

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2020/DS-ST

Ngày 07/7/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản giữa ông C với bà O”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TY – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu;

Nguyễn Văn Kiểm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TY, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2019/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2020/QĐST-DS ngày 04/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Tuấn C, sinh năm 1960 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

*** Bị đơn:** bà Bùi Thị O, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn TL, thị trấn CT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1966 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Tân Lập, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Tân Lập, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 10 năm 2019, bản tự khai và lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Trần Tuấn C trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 08/6/2019, bà Bùi Thị O có vay của vợ chồng ông số tiền là 145.000.000 đồng, khi vay có lập giấy biên nhận đề ngày 09/6/2019, khi vay các bên không thỏa thuận về lãi suất, tài sản đảm bảo và thời hạn trả, mà chỉ nói với nhau khi nào con trai ông phải nộp tiền đi xuất khẩu lao động thì bà O sẽ trả tiền. Tiếp đến ngày 21/7/2019 bà O tiếp tục vay của vợ chồng ông số tiền 25.000.000 đồng và có viết giấy biên nhận khi viết giấy biên nhận thì không thỏa thuận về lãi suất, nhưng có thỏa thuận về thời hạn trả là ngày 24/7/2029 và thỏa thuận đến hạn bà O không trả được thì phải giao chiếc xe máy của bà O cho vợ chồng ông sử dụng (thực tế bà O chưa lần nào giao xe máy cho vợ chồng ông). Cả hai lần vay trên bà O trực tiếp đến nhà ông hỏi vay, sau khi nhận tiền bà O đã trực tiếp viết giấy vay tiền và ký tên. Ngoài hai lần vay trên thì bà O có vay của vợ chồng ông vài lần tiền khác tổng số tiền các lần vay khoảng 20.000.000 đồng nhưng không viết giấy biên nhận. Khi vay tiền thì bà O nói mục đích vay tiền để trả nợ làm nhà. Đến hạn trả nợ ông đã đòi bà O tiền nhưng bà O chỉ khát lần, tiếp đến ông đòi tiền vợ chồng bà O, ông Q nhiều lần nhưng ông Q là chồng bà O mới trả cho vợ chồng ông được 04 lần tiền cụ thể: ngày 26/8/2019 ông Q trả hai lần tiền mỗi lần 5.000.000 đồng, ngày 06/9/2019 ông Q trả tiếp 4.000.000 đồng, ngày 16/11/2019 ông Q trả 5.000.000 đồng, tổng số là 19.000.000 đồng, kể từ đó đến nay vợ chồng bà O không trả ông lần nào nữa. Vợ chồng ông tiếp tục đòi nhưng vợ chồng bà O không trả. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà O, ông Q cùng có trách nhiệm trả vợ chồng ông số tiền gốc là 170.000.000 đồng, ông không đề nghị trả lãi. Việc ông đề nghị cả hai vợ chồng bà O, ông Q cùng có trách nhiệm trả nợ là vì: Mặc dù khi vay tiền thì chỉ có mình bà O vay, nhưng khi bà O không trả đúng hạn thì ông có đến nhà đòi tiền thì ông Q có biết và khát để trả dần và có lần ông Q trực tiếp trả tiền cho vợ chồng ông. Mặt khác, khi hỏi vay tiền thì bà O có nói mục đích vay là để trả nợ làm nhà.

Tại phiên tòa hôm nay ông C có mặt và trình bày:

Ông xin rút đối với yêu cầu vợ chồng bà O phải trả số tiền 25.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 21/7/2019 và ông đề nghị số tiền 19.000.000 đồng ông Q đã trả thì trừ vào số nợ gốc theo giấy vay tiền ngày 08/6/2019. Nay ông đề nghị vợ chồng bà O, ông Q phải trả cho ông số tiền là 126.000.000 đồng gốc, ông không yêu cầu trả lãi.

Tại bản trình bày ngày 18/3/2020 của bà Bùi Thị O (do ông Q nộp cho Tòa án), bà O trình bày:

Bà xác định có vay của vợ chồng ông C một số tiền, khi vay tiền thì vợ chồng ông C cho vay với hình thức vay 20.000.000 đồng thì phải trả 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà vay của vợ chồng ông C là 89.000.000 đồng, sau khi vay bà không trả được đúng hạn nên vợ chồng ông C đã ép bà phải ký giấy nhận nợ số tiền trên. Bà xác định số nợ trên là nợ cá nhân của bà, vợ chồng bà đã sống ly thân. Nay điều kiện kinh tế của bà khó khăn, bà đề nghị được trả dần.

Tại phiên tòa hôm nay bà O vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2020, ông Bùi Văn Q trình bày:

Việc bà O vay tiền của vợ chồng ông C như thế nào ông không biết, ông không được nhận tiền, bà O vay tiền của ông C cũng không đem về để sử dụng trong gia đình, khi bà O vay tiền thì không bàn bạc gì với ông. Chỉ khi vợ chồng ông C đến đòi thì ông mới biết và có vài lần bà O đưa tiền cho ông nhờ ông đưa cho vợ chồng ông C. Nay ông xác định không liên quan đến việc vay nợ trên, nên ông không nhất trí trả số tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Q có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị Đ trình bày: Bà nhất trí với trình bày của ông C, nay bà đề nghị vợ chồng bà O, ông Q cùng có trách nhiệm trả vợ chồng bà số tiền trên.

Tại phiên tòa hôm nay bà Đ có mặt và đồng ý với trình bày của ông C.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc vợ chồng bà O, ông Q cùng có trách nhiệm trả vợ chồng ông C số tiền gốc là 126.000.000 đồng

Về án phí vợ chồng bà O, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong giấy vay tiền đề ngày 08/6/2019 do bà O viết và ký nhận. Tuy giấy vay tiền không thỏa thuận về thời hạn trả nhưng vợ chồng ông C đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà O trả tiền nhưng vợ chồng bà O mới trả được cho vợ chồng ông C một phần tiền, lần cuối cùng ông Q trả là vào ngày 16/11/2019. Đến ngày 18/10/2019, ông C khởi kiện. Hợp đồng vay thể hiện bằng Giấy biên nhận đề ngày 08/6/2019 là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn tuân theo đúng quy định tại các điều 463, 469 của Bộ luật dân sự, được các bên thỏa thuận tự nguyện giao kết, có hiệu lực thi hành. Tranh chấp phát sinh giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tòa án nhân dân huyện TY đã thụ lý

giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Q vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà O vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2] Về số tiền nợ gốc:

Xét yêu cầu của ông C đòi vợ chồng bà O, ông Q số tiền là 126.000.000 đồng gốc, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án bà O có thừa nhận có vay của vợ chồng ông C tiền, nhưng bà cho rằng chỉ vay của vợ chồng ông C số tiền 89.000.000 đồng, khi không trả được thì vợ chồng ông C đã ép bà viết giấy vay tiền, việc viết số tiền trên là cộng cả lãi vào, ngoài lời trình bày của bà O ra bà O không cung cấp được tài liệu gì chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó, cần xác định ngày 08/6/2019 bà O có vay của vợ chồng ông C số tiền 145.000.000 đồng. Sau khi vay tiền ông Q là chồng bà O đã trả cho vợ chồng ông C tổng số tiền là 19.000.000 đồng, khi ông trả tiền thì vợ chồng ông C có viết giấy biên nhận mà không nêu rõ là trả gốc hay trả lãi. Tại phiên tòa ông Q, bà Đ xác định số tiền trên là trả vào gốc và đồng ý trừ số tiền trên vào gốc. Do đó, cần trừ số tiền trên vào số tiền nợ gốc. Như vậy, số tiền nợ gốc mà bà O nợ vợ chồng ông C là 126.000.000 đồng.

Đối với số tiền 25.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 21/7/2019, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 18/10/2019, ông C đã yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tại phiên tòa ông C rút yêu cầu đòi số tiền trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông C đòi 25.000.000 đồng. Ông C không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ:

Giấy vay tiền có trong hồ sơ thể hiện bà O là người viết và ký tên, ông Q (chồng bà O) không ký tên vào giấy nhận nợ. Nhưng khi bà O vay tiền của vợ chồng ông C thì bà O và ông Q là vợ chồng đang chung sống, ăn ở cùng nhau, bà O, ông Q không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản cũng như nghĩa vụ về tài sản được cơ quan nhà nước công nhận. Khi bà O vay tiền của vợ chồng ông C thì có ghi rõ mục đích vay tiền là để trả nợ làm nhà. Mặt khác, khi vợ chồng ông C đến nhà bà O đòi tiền thì ông Q đã nhiều lần trực tiếp trả tiền cho vợ chồng ông C. Do đó, xác định nghĩa vụ trả nợ trên là nghĩa vụ chung của vợ chồng bà O, ông Q. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân dẫn đến việc tồn đọng số nợ trên là do vợ chồng bà O, ông Q không có ý thức thanh toán trả cho vợ chồng ông

C số tiền trên mặc dù vợ chồng ông C đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà O, ông Q thanh toán nhưng vợ chồng bà O, ông Q vẫn không thanh toán nên buộc ông C phải khởi kiện ra Tòa án để giải quyết. Yêu cầu trên của ông C là phù hợp. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà O, ông Q phải thanh toán trả cho vợ chồng ông C số tiền là 126.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ông C không đề nghị giải quyết về lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ông C yêu cầu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật do đó cần áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên vợ chồng bà O, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do đó áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Số tiền án phí được tính cụ thể như sau: $126.000.000 \times 5\% = 6.300.000$ đồng,

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn C.

1. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị O, ông Bùi Văn Q phải trả cho vợ chồng ông Trần Tuấn C, bà Dương Thị Đ số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi trả xong.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần Tuấn C về việc buộc vợ chồng bà Bùi Thị O, ông Bùi Văn Q phải trả phải trả số tiền gốc là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 21/7/2019.

2. Về án phí: vợ chồng bà Bùi Thị O, ông Bùi Văn Q phải chịu phải chịu 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Trần Tuấn C số tiền 4.375.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi năm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0006038, ngày 28/10/2019, tại Chi cục Thi hành án huyện Tân Yên.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện TY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Tư Duy